

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
**đã được kiểm toán**

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

*Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:*

Ông Lương Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Lê Ngọc Tụng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên

*Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:*

Ông Lương Dũng	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc công nghệ

*Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:*

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Trần Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Ban Giám đốc**

---

**Lương Dũng**  
Giám đốc

*Thành phố Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 01 năm 2011*

Số : ..... /BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo Tài chính năm 2010*  
*của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được lập ngày 20/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

---

**Nguyễn Minh Tiến**  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>83.403.128.951</b>	<b>84.689.463.108</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>25.940.120.299</b>	<b>20.564.192.311</b>
1. Tiền	111	V.1	25.940.120.299	20.564.192.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>19.815.216.838</b>	<b>24.522.649.160</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4.832.185.863	9.518.277.033
2. Trả trước cho người bán	132		2.331.887.627	1.905.672.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	14.155.671.333	14.603.227.526
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.504.527.985)	(1.504.527.985)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>34.636.776.133</b>	<b>34.814.865.794</b>
1. Hàng tồn kho	141		34.636.776.133	34.814.865.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>3.011.015.681</b>	<b>4.787.755.843</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.388.520.110	2.600.405.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	417.802.009	2.031.409.999
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	204.693.562	155.940.062
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>242.018.516.843</b>	<b>269.039.922.735</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>238.282.862.499</b>	<b>264.278.962.348</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	234.087.442.254	258.832.220.883
- Nguyên giá	222		474.199.383.013	467.368.322.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.111.940.759)	(208.536.101.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.195.420.245	4.832.838.062
- Nguyên giá	228		5.513.282.757	5.513.282.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.317.862.512)	(680.444.695)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	613.903.403

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>3.279.606.000</b>	<b>4.247.906.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.978.400.000	3.446.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301.206.000	801.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>456.048.344</b>	<b>513.054.387</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	456.048.344	513.054.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>325.421.645.794</b>	<b>353.729.385.843</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>134.150.370.942</b>	<b>180.349.343.244</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.706.625.312</b>	<b>145.779.064.304</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	53.143.934.450	53.687.473.092
2. Phải trả người bán	312		4.004.575.869	10.181.785.943
3. Người mua trả tiền trước	313		4.870.133.451	1.180.276.138
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	11.174.092.261	21.710.988.880
5. Phải trả người lao động	315		7.130.627.637	3.276.195.062
6. Chi phí phải trả	316	V.13	6.643.790.000	7.128.726.880
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	17.160.843.726	36.374.184.911
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.578.627.918	12.239.433.398
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.443.745.630</b>	<b>34.570.278.940</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	1.928.049.700	1.128.049.700
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	14.037.321.561	32.325.350.626
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.478.374.369	1.116.878.614
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>191.271.274.852</b>	<b>173.380.042.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>190.881.274.852</b>	<b>172.990.042.599</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	7.634.914
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.363.544.353	30.133.954.560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.283.714.096	2.331.239.916
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.909.666.403	22.192.863.209
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>390.000.000</b>	<b>390.000.000</b>
2. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>325.421.645.794</b>	<b>353.729.385.843</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		683.927.397	683.927.397
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		77.366	942
- EUR		289	1.881
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>572.655.213.558</b>	<b>654.895.054.367</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	172.023.936.421	251.518.007.240
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>400.631.277.137</b>	<b>403.377.047.127</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.4</b>	<b>327.762.004.717</b>	<b>346.873.782.409</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>72.869.272.420</b>	<b>56.503.264.718</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	652.686.640	3.384.869.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.426.597.749	11.989.257.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.652.050.762</i>	<i>8.119.843.682</i>
8. Chi phí bán hàng	24		11.130.547.966	7.768.303.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.262.956.966	14.803.902.700
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>40.701.856.379</b>	<b>25.326.670.940</b>
11. Thu nhập khác	31		499.745.875	24.537.900
12. Chi phí khác	32		25.981.689	56.804.513
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>473.764.186</b>	<b>(32.266.613)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>41.175.620.565</b>	<b>25.294.404.327</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	6.614.795.218	3.101.541.118
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>34.560.825.347</b>	<b>22.192.863.209</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.8</b>	<b>3.025</b>	<b>1.943</b>

(\* *Ghi chú: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã được điều chỉnh hồi tố giá trị thuế TNDN năm 2009 được miễn, giảm từ dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ theo Công văn số 1824/CT-TTHT ngày 11/08/2010 của Cục thuế Thanh Hóa.*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2011

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>41.175.620.565</b>	<b>25.294.404.327</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		33.242.717.989	29.052.294.951
- Các khoản dự phòng	03		-	1.504.527.985
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(653.264.510)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(938.283.668)	(2.690.023.699)
- Chi phí lãi vay	06		5.652.050.762	8.119.843.682
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>79.132.105.648</b>	<b>60.627.782.736</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.843.759.137	28.900.242.193
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178.089.661	22.833.445.595
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.153.025.105)	(26.267.303.787)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		268.891.715	3.554.444.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.652.050.762)	(8.119.843.682)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.000.000.000)	(5.640.217.968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.030.000.000	439.649.681
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.127.089.660)	(63.307.711)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>42.520.680.634</b>	<b>76.264.891.057</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.765.374.306)	(16.026.380.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(97.679.791.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	99.679.791.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		468.300.000	326.203.267
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		626.191.367	2.690.023.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(4.770.882.939)</b>	<b>(11.010.153.696)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		360.464.560.613	442.588.520.772
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(379.296.128.320)	(483.747.286.767)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.542.302.000)	(12.868.463.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(32.373.869.707)</b>	<b>(54.027.229.495)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>5.375.927.988</b>	<b>11.227.507.866</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>20.564.192.311</b>	<b>9.336.684.445</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>25.940.120.299</b>	<b>20.564.192.311</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2010**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 11 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 36 năm

Năm 2010, Công ty thực hiện chính sách khấu hao nhanh với mức khấu hao là 1,25 lần so với mức khấu hao của năm trước cho một số máy móc thiết bị làm cho giá trị khấu hao tăng thêm là 3.394.182.495 đồng.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Tiền mặt	371.262.335	356.212.769
Tiền gửi ngân hàng	25.568.857.964	20.207.979.542
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	396.151.035	215.148.009
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	12.054.872	12.615.518
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	-	103.833.103
- Ngân hàng Công thương VN - CN Sầm Sơn	25.138.336.563	4.653.231.528
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.502.866	1.864.175
- Ngân hàng Quốc tế	20.812.628	15.221.287.209
<b>Cộng</b>	<b>25.940.120.299</b>	<b>20.564.192.311</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền thuế Thu nhập cá nhân	412.729.700	1.459.898.542
Phải thu tiền chi hộ đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	9.466.829.157	357.423.657
Các khoản phải thu khác	3.116.763.995	11.626.556.846
<b>Cộng</b>	<b>14.155.671.333</b>	<b>14.603.227.526</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	23.253.848.814	12.324.528.021
Công cụ dụng cụ tồn kho	2.593.655.712	3.329.082.167
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.866.611.682	18.241.338.567
Thành phẩm	3.922.659.925	919.917.039
<b>Cộng</b>	<b>34.636.776.133</b>	<b>34.814.865.794</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>34.636.776.133</b>	<b>34.814.865.794</b>

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

<b>4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	417.802.009	2.031.409.999
<b>Cộng</b>	<b>417.802.009</b>	<b>2.031.409.999</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Tạm ứng	200.798.391	152.044.891
Tài sản ngắn hạn khác	3.895.171	3.895.171
<b>Cộng</b>	<b>204.693.562</b>	<b>155.940.062</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>52.150.125.891</b>	<b>409.397.021.584</b>	<b>5.185.619.684</b>	<b>635.555.448</b>	<b>467.368.322.607</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>943.318.616</b>	<b>6.975.802.923</b>	<b>137.146.233</b>	<b>12.567.099</b>	<b>8.068.834.871</b>
- Mua sắm, xây dựng mới	-	6.862.469.092	-	-	6.862.469.092
- Tăng do sáp nhập Nghi Sơn	516.808.617	-	-	-	516.808.617
- Tăng do phân loại lại	426.509.999	113.333.831	137.146.233	12.567.099	689.557.162
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>183.828.365</b>	<b>1.053.946.100</b>	<b>-</b>	<b>1.237.774.465</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	183.828.365	1.053.946.100	-	1.237.774.465
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.093.444.507</b>	<b>416.188.996.142</b>	<b>4.268.819.817</b>	<b>648.122.547</b>	<b>474.199.383.013</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.755.682.578</b>	<b>191.361.303.002</b>	<b>3.855.779.930</b>	<b>563.336.214</b>	<b>208.536.101.724</b>
<b>Khấu hao trong năm</b>	<b>2.277.158.814</b>	<b>29.783.791.670</b>	<b>566.933.391</b>	<b>27.821.926</b>	<b>32.655.705.801</b>
- Khấu hao trong năm	2.263.937.006	29.762.222.210	558.545.112	20.595.844	32.605.300.172
- Tăng do sáp nhập Nghi Sơn	13.221.808	21.569.460	8.388.279	7.226.082	50.405.629
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>25.920.666</b>	<b>1.053.946.100</b>	<b>-</b>	<b>1.079.866.766</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	25.920.666	1.053.946.100	-	1.079.866.766
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.032.841.392</b>	<b>221.119.174.006</b>	<b>3.368.767.221</b>	<b>591.158.140</b>	<b>240.111.940.759</b>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐHH</i>					
Tại ngày đầu năm	39.394.443.313	218.035.718.582	1.329.839.754	72.219.234	258.832.220.883
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>38.060.603.115</b>	<b>195.069.822.136</b>	<b>900.052.596</b>	<b>56.964.407</b>	<b>234.087.442.254</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.188.933.915 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b><i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i></b>			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	1.760.751.757	5.513.282.757
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.752.531.000</b>	<b>1.760.751.757</b>	<b>5.513.282.757</b>
<b><i>Giá trị đã hao mòn</i></b>			
Số dư đầu năm	201.651.860	478.792.835	680.444.695
Khấu hao trong năm	75.050.616	562.367.201	637.417.817
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>276.702.476</b>	<b>1.041.160.036</b>	<b>1.317.862.512</b>
<b><i>Giá trị còn lại của TSCĐVH</i></b>			
Tại ngày đầu năm	3.550.879.140	1.281.958.922	4.832.838.062
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.475.828.524</b>	<b>719.591.721</b>	<b>4.195.420.245</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	613.903.403
- Nhà điều hành	-	-
- Hệ thống xử lý nước thải Nghi Sơn	-	599.975.490
- Xưởng bánh mì	-	13.927.913
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>613.903.403</b>

<b>9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	2.978.400.000	3.446.700.000
Đầu tư dài hạn khác	301.206.000	801.206.000
- Công ty CP Bao Bì Bia rượu NGK – 2.953 cổ phiếu	301.206.000	301.206.000
- Đầu tư trái phiếu	-	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.279.606.000</b>	<b>4.247.906.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty liên kết	<b>31/12/2010</b>		<b>01/01/2010</b>	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa	37,75%	2.978.400.000	37,75%	2.978.400.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Thanh Hoa	-	-	48,37%	468.300.000
		<b>2.978.400.000</b>		<b>3.446.700.000</b>

*Ghi chú: Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Nước giải khát Thanh Hoa đã được giải thể và sáp nhập vào Công ty cổ phần bia Thanh.*

<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Chi phí thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	456.048.344	513.054.387
<b>Cộng</b>	<b>456.048.344</b>	<b>513.054.387</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	53.143.934.450	53.687.473.092
- Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sầm Sơn	42.953.934.450	44.252.473.092
- Cán bộ công nhân viên	10.190.000.000	9.435.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.143.934.450</b>	<b>53.687.473.092</b>
<b>* Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:</b>		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 09120050 ngày 27/03/2010, hạn mức cho vay 80 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay là 8%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.		
- Vay cán bộ công nhân viên căn cứ theo Quyết định số 06B/QĐ-THB ngày 06/01/2010. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cộng 1%/năm hoặc bằng lãi suất cùng thời điểm Công ty vay các Ngân hàng thương mại.		
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	498.290.486	2.623.113.893
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.935.785.693	18.861.871.147
Thuế xuất, nhập khẩu	323.049.409	18.181.998
Thuế thu nhập cá nhân	416.966.673	207.821.842
<b>Cộng</b>	<b>11.174.092.261</b>	<b>21.710.988.880</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Chi phí phải trả khác	-	484.936.880
<b>Cộng</b>	<b>6.643.790.000</b>	<b>7.128.726.880</b>

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	518.398.496	189.739.328
Bảo hiểm xã hội	-	205.974.317
Cổ tức phải trả	563.880.500	396.698.500
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông Nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	8.998.344.940	10.513.577.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.054.874.770	19.042.850.306
<b>Cộng</b>	<b>17.160.843.726</b>	<b>36.374.184.911</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.928.049.700	1.128.049.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.928.049.700</b>	<b>1.128.049.700</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Vay dài hạn	14.037.321.561	32.325.350.626
- Vay dài hạn ngân hàng	14.037.321.561	32.325.350.626
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa (EUR)	-	4.764.367.401
+ Ngân hàng Á Châu (USD)	-	614.412.868
+ Ngân hàng Công Thương VN - CN Sầm Sơn (USD)	10.133.239.408	21.170.380.000
+ Ngân hàng Công Thương VN - CN Sầm Sơn (VND)	3.904.082.153	5.776.190.357
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.037.321.561</b>	<b>32.325.350.626</b>

**Các khoản vay dài hạn bao gồm:**

- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 08130093 ngày 24/11/2008, số tiền vay 535.244 USD tương đương 10.133.239.408 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay là 7,20%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 4,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 09120075 ngày 16/11/2009, số tiền vay 3.904.082.153 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,7%/năm, được Nhà nước hỗ trợ lãi suất là 4%/năm trong thời hạn 24 tháng từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>4.078.650.000</b>	<b>-</b>	<b>26.425.933.722</b>	<b>1.863.682.046</b>	<b>17.242.605.708</b>
<i>Lãi năm trước</i>						22.192.863.209
<i>Trích các quỹ năm 2008</i>				3.708.020.838	467.557.870	(4.175.578.708)
<i>Chia cổ tức năm 2008</i>						(13.067.027.000)
<i>Tăng khác</i>			7.634.914			-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>4.078.650.000</b>	<b>7.634.914</b>	<b>30.133.954.560</b>	<b>2.331.239.916</b>	<b>22.192.863.209</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>4.078.650.000</b>	<b>7.634.914</b>	<b>30.133.954.560</b>	<b>2.331.239.916</b>	<b>22.192.863.209</b>
<i>Lãi trong năm nay</i>						34.560.825.347
<i>Trích các quỹ năm 2009</i>				1.738.389.268	952.474.180	(5.643.337.628)
<i>Trích quỹ ĐTPT từ thuế TNDN miễn, giảm</i>						
- Năm 2009				2.840.041.581		(2.840.041.581)
- Năm 2010				3.651.158.944		(3.651.158.944)
<i>Chia cổ tức năm 2009</i>						(13.709.484.000)
<i>Giảm khác</i>			(7.634.914)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>4.078.650.000</b>	<b>-</b>	<b>38.363.544.353</b>	<b>3.283.714.096</b>	<b>30.909.666.403</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2010</b> VND	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2010</b> VND	<b>Tỷ lệ</b>
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	62.835.100.000	55%	62.835.100.000	55%
- Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45%	51.410.600.000	45%
<b>Cộng</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>100%</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>11.424.570</b>	<b>11.424.570</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>11.424.570</b>	<b>11.424.570</b>
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.424.570</b>	<b>11.424.570</b>
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	571.802.621.283	654.321.535.436
Doanh thu cung cấp dịch vụ	852.592.275	573.518.931
<b>Cộng</b>	<b>572.655.213.558</b>	<b>654.895.054.367</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	172.023.936.421	251.518.007.240
Các khoản giảm trừ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>172.023.936.421</b>	<b>251.518.007.240</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	399.778.684.862	402.803.528.196
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	852.592.275	573.518.931
<b>Cộng</b>	<b>400.631.277.137</b>	<b>403.377.047.127</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	327.762.004.717	346.873.782.409
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>327.762.004.717</b>	<b>346.873.782.409</b>

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.661.367	2.245.965.699
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	215.000.000	86.650.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.530.000	357.408.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	41.581.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	653.264.510
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.495.273	-
<b>Cộng</b>	<b>652.686.640</b>	<b>3.384.869.209</b>

  

<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	5.652.050.762	8.119.843.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	774.546.987	3.869.413.478
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.426.597.749</b>	<b>11.989.257.160</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>41.175.620.565</b>	<b>25.294.404.327</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(324.535.737)	(1.528.073.531)
- Các khoản điều chỉnh tăng	69.276.168	-
+ Chi phí không hợp lệ	69.276.168	-
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	393.811.905	1.528.073.531
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.530.000	357.408.000
+ Lãi trái phiếu	215.000.000	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước	-	1.170.665.531
+ Chi phí đã tính thuế theo BB thanh tra thuế	149.281.905	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>40.851.084.828</b>	<b>23.766.330.796</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	3.651.158.944	2.840.041.581
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	6.561.612.263	3.101.541.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	53.182.955	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.614.795.218</b>	<b>3.101.541.118</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.560.825.347	22.192.863.209
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.560.825.347	22.192.863.209
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.025</b>	<b>1.943</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.421.674.205	265.780.316.538
Chi phí nhân công	38.500.250.018	42.343.262.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.242.717.989	29.052.294.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.050.848.453	17.709.998.948
Chi phí khác bằng tiền	8.408.158.173	5.194.442.431
<b>Cộng</b>	<b>321.623.648.838</b>	<b>360.080.315.431</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện sáp nhập công ty liên kết (Công ty Cổ phần nước giải khát Thanh Hoa) vào Công ty mẹ (Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa) làm ảnh hưởng đến các khoản mục của báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:*

	<b>Giá trị (VND)</b>
	<b>Tăng/ (giảm)</b>
Hàng tồn kho	32.345.360
Chi phí ngắn hạn	166.641.078
Nợ phải trả	2.822.506

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
- Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	35.446.946.377
		Bán bia các loại	271.493.915.271
		Trả cổ tức	7.540.212.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán bia, rượu các loại	272.697.408.299
		Cược chai kết	79.787.371.250

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

Cho đến ngày kết thúc niên độ và lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty liên kết	Nhận trước tiền bia, rượu	(3.360.926.705)
		Vỏ chai	9.466.829.157
		Tiền cược chai kết	(8.998.344.940)
		Ký quỹ	(800.000.000)
Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia, rượu	949.161.711

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố phần giá trị thuế TNDN năm 2009 được miễn giảm từ dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ theo Công văn số 1824/CT-TTHT ngày 11/08/2010 của Cục thuế Thanh Hóa và được phân loại lại theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

**Điều chỉnh hồi tố**

<b>Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Trước điều chỉnh</b>	<b>Sau điều chỉnh</b>	<b>Tăng / (giảm)</b>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	2.031.409.999	2.031.409.999
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.519.620.462	21.710.988.880	(808.631.582)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.352.821.628	22.192.863.209	2.840.041.581

<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Trước điều chỉnh</b>	<b>Sau điều chỉnh</b>	<b>Tăng / (giảm)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.941.582.699	3.101.541.118	(2.840.041.581)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.352.821.628	22.192.863.209	2.840.041.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.509	1.943	434

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Phân loại lại</b>			
<b>Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số liệu tại ngày 31/12/2009</b>	<b>Số liệu tại ngày 01/01/2010 (phân loại lại)</b>	<b>Tăng / (giảm)</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>131.508.220.907</b>	<b>143.747.654.305</b>	<b>12.239.433.398</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	12.239.433.398	12.239.433.398
<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>12.629.433.398</b>	<b>390.000.000</b>	<b>(12.239.433.398)</b>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	12.239.433.398	-	(12.239.433.398)

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Phùng Sỹ Hữu**

**Lê Ngọc Tụng**

**Lương Dũng**

*Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2011*